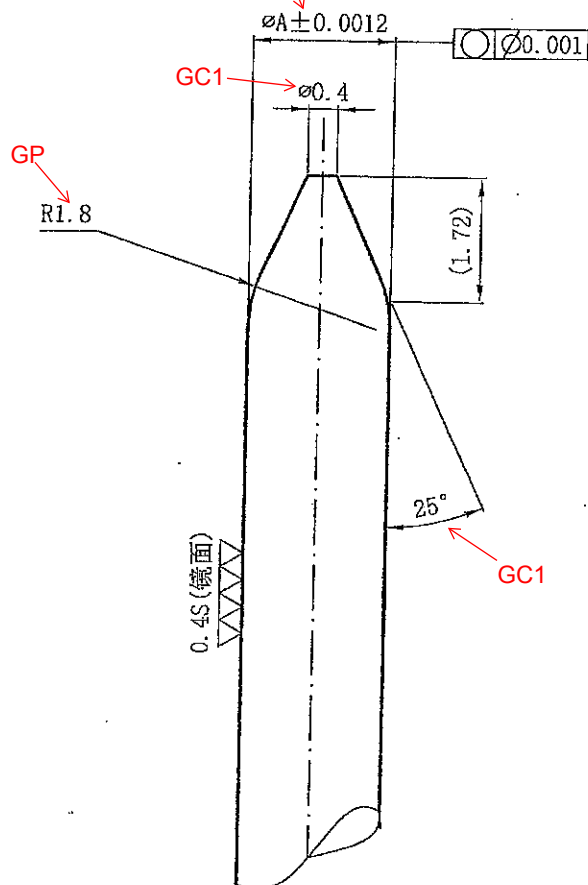
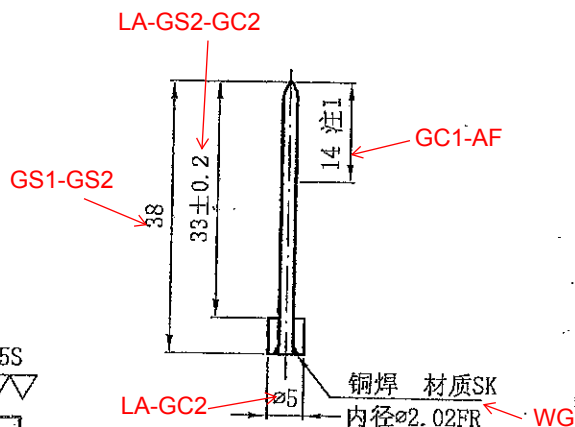


改番	日付	Rev	记	事	担当	削り加工普通寸法公差	
						0.5以上6以下	±0.1
						6以下30	±0.2
						30-120	±0.3
						120-315	±0.5
公差表示がある場合はそを優先する							

GR(Ø2.02)=> GC1 ok dung sai đầu =>AF



A寸法	数量
2.005	1
2.006	1
2.007	1
2.008	1
2.009	1
2.010	1
2.011	1
2.012	1
2.013	1
2.014	1
2.015	1



加工順	工程
01	
02	
03	
04	
05	
06	
07	
08	
09	
10	
11	
12	

注1: ØA ± 0.0012 0.4S (鏡面) 加工是从

先端到14MM处, 其余部分是ØA ± 0.008 1.5S

S CHUÂN²

整形銷

新圖面番號 S756061

07	部 品 名		材 质		数 量	设 备 名 称		
08	销 子		SK+WC(D40)		/	RF-370CB大壳轴承压入自动机		
09	热 处 理	表 面 处 理	检 图	设 计	制 图	日 付	共通部品番号	
10	烧入 烧戻HRC		赵树杰	吕 明	吕 明	06/11/10		
11		尺 度	图 面 番 号	PF07-003D-00-1-091-AA				
12		1/1 (10 /1)						

SNO: **S756061**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI

THỜI GIAN CHUẨN 1P

1.VẬT LIỆU:
WCD40
Ø3.0X50
SKS2
Ø6X15